

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/03/2023
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch	Thôi giữ chức vụ từ ngày 05/03/2023
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên	
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/03/2023
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên	
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên	
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2023
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/03/2023

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 22/07/2023
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/07/2023
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/07/2023
Ông Giang Văn Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/07/2023

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/05/2023
Ông Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/05/2023
Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/05/2023
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12/05/2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.


KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.




Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Số: 13/2024/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 02 năm 2024 từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2023-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

W
A
V
E
S
A
F
A
V
I
E
T
N
A
M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		551.460.049.984	553.297.347.264
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	59.453.049.234	81.759.284.102
1. Tiền	111		39.453.049.234	24.759.284.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	57.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.8	-	129.351.152.325
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	129.351.152.325
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		359.224.802.923	227.981.708.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	291.346.101.220	182.489.647.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	64.682.179.473	36.886.484.695
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	9.672.401.547	11.380.600.555
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(6.475.879.317)	(2.775.024.541)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	91.234.698.430	87.850.704.184
1. Hàng tồn kho	141		94.072.601.332	89.964.725.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.837.902.902)	(2.114.021.796)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.547.499.397	26.354.498.195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.322.416.367	3.664.741.911
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.308.342.505	22.689.756.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	916.740.525	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.154.942.055	520.950.766.486
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.450.902.000	4.450.902.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	4.450.902.000	4.450.902.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		124.048.028.391	141.371.190.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	86.940.501.635	103.333.112.584
Nguyên giá	222		369.626.070.252	366.332.165.088
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.685.568.617)	(262.999.052.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	37.107.526.756	38.038.077.867
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.581.859.257)	(10.651.308.146)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		593.441.322.362	354.351.715.439
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	593.441.322.362	354.351.715.439
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.414.689.302	13.976.958.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	14.414.689.302	13.976.958.596
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.294.614.992.039	1.074.248.113.750

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		584.386.504.656	424.872.980.830
I. Nợ ngắn hạn	310		379.141.504.656	232.430.480.830
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	181.386.882.764	124.339.556.053
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	538.869.460	1.033.722.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	1.244.534.023	2.100.041.291
4. Phải trả người lao động	314		24.036.809.871	16.735.150.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	21.199.913.372	22.958.650.176
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	173.639.038	116.617.452
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	149.645.108.304	65.142.112.478
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		915.747.824	4.630.224
II. Nợ dài hạn	330		205.245.000.000	192.442.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	205.245.000.000	192.442.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		710.228.487.383	649.375.132.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	710.085.933.863	649.177.894.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	211.270.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	211.270.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.547.607.584
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(2.268.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		242.728.087.074	209.071.278.659
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.808.239.205	49.557.008.415
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		243.600.000	243.600.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		76.564.639.205	49.313.408.415
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142.553.520	197.238.262
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	130.789.356
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.294.614.992.039	1.074.248.113.750

11-10-2023 10:40:00 AM



Lê Thăng Bình
Lê Thăng Bình
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Trần Tiên Dũng
Trần Tiên Dũng
 Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh
Lê Thị Vân Anh
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	598.506.929.650	559.812.682.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	22.369.006.233	4.059.146.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		576.137.923.417	555.753.536.076
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	314.333.944.705	284.945.421.715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		261.803.978.712	270.808.114.361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	9.377.823.344	27.208.483.579
7. Chi phí tài chính	22	5.5	16.062.099.401	27.452.684.121
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		5.300.638.763	5.380.442.414
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	81.752.419.537	145.849.445.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	78.186.918.824	57.213.811.318
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		95.180.364.294	67.500.657.378
11. Thu nhập khác	31	5.8	25.051.283	176.068.874
12. Chi phí khác	32	5.9	160.715.798	3.513.226.130
13. Lợi nhuận khác	40		(135.664.515)	(3.337.157.256)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95.044.699.779	64.163.500.122
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	18.480.060.574	14.850.091.707
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76.564.639.205	49.313.408.415
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	3.657	2.307
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	3.657	2.307



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Trần Tiến Dũng
Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		95.044.699.779	64.163.500.122
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.617.067.224	22.526.686.285
Các khoản dự phòng	03		4.424.735.882	(106.996.417)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.725.542.653	13.104.344.758
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.061.417.516)	(15.214.960.677)
Chi phí lãi vay	06		5.300.638.763	5.380.442.414
Các khoản điều chỉnh khác	07		(54.684.742)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		128.996.582.043	89.853.016.485
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(123.431.050.852)	(82.715.115.413)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.107.875.352)	10.953.011.669
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.379.283.045	46.699.364.424
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.904.594.838	(1.400.491.963)
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.174.787.723)	(3.248.750.256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.529.044.282)	(14.947.414.004)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(88.882.400)	(1.046.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.051.180.683)	44.146.920.942
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(213.865.552.646)	(251.715.389.435)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(75.000.000.000)	(352.799.152.325)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		204.351.152.325	478.782.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.982.170.818	17.897.159.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(74.532.229.503)	(107.835.382.122)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(168.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	261.188.680.944	340.381.065.088
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(176.685.685.118)	(270.641.262.553)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(14.653.415.000)	(25.125.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.849.580.826	44.446.202.535
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		(22.733.829.360)	(19.242.258.645)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		81.759.284.102	101.527.914.778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		427.594.492	(526.372.031)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		59.453.049.234	81.759.284.102



Lê Thăng Bình
Lê Thăng Bình
 Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2024

Trần Tiến Dũng

Trần Tiến Dũng
 Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh

Lê Thị Vân Anh
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 404 (31/12/2022: 378).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Davina	253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.	49%	49%	49%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hà Nội	Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
Công ty CP Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô 141, LK3, MBQH121/UB-CN, Phường Đồng Vệ, Thành phố Thanh Hóa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28, Đường số 8, Khu Đô thị mới Lê Hồng Phong – Venesia, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 Đường số 10, KDC Nam Long, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2023

- | | |
|-----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình lĩnh đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		335.026.852		250.598.677
+ VND		290.349.888		207.110.622
+ USD	1.857,67 #	44.676.964	1.857,67 #	43.488.055
Tiền gửi ngân hàng		39.118.022.382		24.508.685.425
+ VND		19.566.994.887		23.433.945.981
+ USD	5.512,90 #	132.753.977	45.700,98 #	1.069.851.204
+ EUR	736.274,81 #	19.418.273.518	200,58 #	4.888.240
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND)		20.000.000.000		57.000.000.000
Cộng		59.453.049.234		81.759.284.102

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Danhson - BG Ltd	148.832.173.125	39.353.211.041
Công ty Cổ phần Danson Group	-	34.900.568.560
Công ty TNHH Danhson Group	29.930.476.035	-
Các khách hàng khác	112.583.452.060	108.235.868.148
Cộng	291.346.101.220	182.489.647.749
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	148.832.173.125	74.253.933.516

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Joy - Maitreya Int'l Ltd	16.186.543.200	16.186.543.200
Chi nhánh Công ty CP Thương mại và Xây dựng Phương Đông tại Đà Nẵng	6.971.342.596	-
Seoul Hi Tech Co., Ltd	4.043.688.000	4.043.688.000
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng chống thấm Hoàng Chương	5.192.471.142	3.701.392.445
Các đối tượng khác	32.288.134.535	12.954.861.050
Cộng	64.682.179.473	36.886.484.695
Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	821.066.254	-

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	9.022.096.243	-	7.847.434.946	-
Ký quỹ, ký cược	207.941.601	-	279.498.798	-
Lãi dự thu	23.671.233	-	2.944.424.535	-
Phải thu khác	418.692.470	-	309.242.276	-
Cộng	9.672.401.547	-	11.380.600.555	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.450.902.000	-	4.450.902.000	-
Cộng	4.450.902.000	-	4.450.902.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	34.680.484.953	28.204.605.636	16.043.716.669	13.268.692.128
Cộng	34.680.484.953	28.204.605.636	16.043.716.669	13.268.692.128

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	109.122.583	-	109.122.583	-
Nhà thuốc Phương Anh	79.843.635	-	79.843.635	-
Các đối tượng khác	34.491.518.735	28.204.605.636	15.854.750.451	13.268.692.128
Cộng	34.680.484.953	28.204.605.636	16.043.716.669	13.268.692.128

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.022.719.002	2.541.380.570	51.048.804.588	2.114.021.796
Công cụ, dụng cụ	284.322.273	-	388.612.910	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.050.362.663	-	6.011.568.462	-
Thành phẩm	35.715.197.394	296.522.332	32.512.860.430	-
Hàng hóa	-	-	2.879.590	-
Cộng	94.072.601.332	2.837.902.902	89.964.725.980	2.114.021.796

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm cuối năm là 2.837.902.902 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 21.391.315.726 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà, văn phòng	293.541.757	322.928.598
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	340.695.576	231.003.271
Chi phí bảo hiểm	126.326.111	139.170.266
Các khoản khác	561.852.923	2.971.639.776
Cộng	1.322.416.367	3.664.741.911
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	12.757.039.680	13.236.928.320
Chi phí sửa chữa	780.151.957	691.599.274
Các khoản khác	877.497.665	48.431.002
Cộng	14.414.689.302	13.976.958.596

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	129.351.152.325	129.351.152.325
Cộng	-	-	129.351.152.325	129.351.152.325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P/hiện vận tài truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2023	144.571.793.790	211.372.246.870	10.322.124.428	66.000.000	366.332.165.088
Mua trong năm	-	1.540.215.164	1.753.690.000	-	3.293.905.164
Tại ngày 31/12/2023	144.571.793.790	212.912.462.034	12.075.814.428	66.000.000	369.626.070.252
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2023	87.110.413.296	165.959.386.934	9.918.252.270	11.000.004	262.999.052.504
Khấu hao trong năm	7.798.628.029	11.451.004.407	425.883.673	11.000.004	19.686.516.113
Tại ngày 31/12/2023	94.909.041.325	177.410.391.341	10.344.135.943	22.000.008	282.685.568.617
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2023	57.461.380.494	45.412.859.936	403.872.158	54.999.996	103.333.112.584
Tại ngày 31/12/2023	49.662.752.465	35.502.070.693	1.731.678.485	43.999.992	86.940.501.635

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 25.494.102.928 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 188.086.937.510 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2023	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2023	48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2023	10.651.308.146	10.651.308.146
Khấu hao trong năm	930.551.111	930.551.111
Tại ngày 31/12/2023	11.581.859.257	11.581.859.257
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2023	38.038.077.867	38.038.077.867
Tại ngày 31/12/2023	37.107.526.756	37.107.526.756

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nổi dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011.

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 2.161.830.480 VND.

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	589.133.766.557	351.723.496.400
Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	2.961.788.584	1.282.451.818
Công trình khác	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	593.441.322.362	354.351.715.439

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Danhson - BG Ltd	70.876.596.440	70.876.596.440	36.571.392.000	36.571.392.000
Công ty TNHH Cơ nhiệt	15.476.595.994	15.476.595.994	30.471.854.531	30.471.854.531
Điện lạnh Bách Khoa	95.033.690.330	95.033.690.330	57.296.309.522	57.296.309.522
Phải trả các đối tượng khác				
Cộng	181.386.882.764	181.386.882.764	124.339.556.053	124.339.556.053

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8

	70.876.596.440	70.876.596.440	41.472.573.561	41.472.573.561
--	----------------	----------------	----------------	----------------

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
NNC PHARAMACEUTICAL JSC	4.022.640	321.100.000
Công ty TNHH MTV Siêu thị Đức Hạnh	200.000.000	200.000.000
International Corporate Agents Limited - HAXBY CORPORATION	106.802.773	106.802.773
Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	81.900.000	207.417.600
SSCW Trading Co.,Ltd	-	157.785.600
Bệnh viện quân y 354	58.416.100	-
Các khách hàng khác	87.727.947	40.616.671
Cộng	538.869.460	1.033.722.644

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	20.175.011.440	20.175.011.440	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	6.394.062.979	6.394.062.979	-	-
Thuế XNK	-	-	2.946.833.057	2.946.833.057	-	-
Thuế TNDN	-	632.487.632	18.480.060.574	19.529.044.282	-	1.681.471.340
Thuế TNCN	-	612.046.391	7.509.468.744	7.315.794.304	-	418.371.951
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	916.740.525	-	6.302.985.612	7.219.726.137	-	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	245.365.643	245.563.643	-	198.000
Cộng	916.740.525	1.244.534.023	62.063.788.049	63.836.035.842	-	2.100.041.291

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Lãi vay phải trả	10.224.850.072	3.200.743.818
Trích trước chi phí bán hàng	10.135.468.345	18.539.950.564
Chi phí phải trả khác	839.594.955	1.217.955.794
Cộng	21.199.913.372	22.958.650.176
Trong đó, lãi vay phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	9.854.027.044	2.955.771.830

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.386.432	41.082.496
Cổ tức phải trả	10.090.920	6.905.920
Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.161.686	68.629.036
Cộng	173.639.038	116.617.452

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2023		Trong năm		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	37.461.340.757	37.461.340.757	97.884.158.051	65.106.790.717	4.683.973.423	4.683.973.423
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (2)	59.043.520.447	59.043.520.447	110.164.275.793	85.988.962.136	34.868.206.790	34.868.206.790
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (3)	53.140.247.100	53.140.247.100	53.140.247.100	25.589.932.265	25.589.932.265	25.589.932.265
Cộng	149.645.108.304	149.645.108.304	261.188.680.944	176.685.685.118	65.142.112.478	65.142.112.478
Vay dài hạn:						
Danhson - BG Ltd (4) (EUR)	205.245.000.000	205.245.000.000	12.802.500.000	-	192.442.500.000	192.442.500.000
Cộng	205.245.000.000	205.245.000.000	12.802.500.000	-	192.442.500.000	192.442.500.000
Trong đó, vay dài hạn các bên liên quan - Xem thêm mục 8	205.245.000.000	205.245.000.000	12.802.500.000	-	192.442.500.000	192.442.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 147/2022/VCB-KHDN ngày 09/01/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
- (2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT480-DANAPHA – 240000954 ngày 25/07/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và các sản phẩm liên quan với tổng mức dư nợ vay là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là nguyên vật liệu và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
- (3) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và các phụ lục kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Cần Thơ với giá trị còn lại là 2.612.330.000VND.
- (4) Vay dài hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm với công nghệ nano, công nghệ sinh học và trung tâm nghiên cứu – phát triển công nghệ nano – Giai đoạn 1" với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%. Công ty sẽ trả nợ gốc một lần vào ngày 01/05/2027.

1121 K T P - T A N H K H

K H A N H K H - T A N H K H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498	626.158.086.243	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	49.313.408.415	49.313.408.415	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	23.546.817.498	(23.546.817.498)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(25.125.600.000)	(25.125.600.000)	
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(140.000.000)	(28.000.000)	-	-	-	(168.000.000)	
Tại ngày 01/01/2023	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.557.008.415	649.177.894.658	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	76.564.639.205	76.564.639.205	
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	33.656.808.415	(33.656.808.415)	-	
Trích quỹ phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(14.656.600.000)	(14.656.600.000)	
Giảm trong năm nay (**)	(1.890.000.000)	(378.000.000)	2.268.000.000	-	-	-	
Tại ngày 31/12/2023	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	76.808.239.205	710.085.933.863	

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 40/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 05/03/2023.

(**) Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên số 40/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 05/03/2023 đã thông qua phương án hủy 189.000 cổ phiếu quỹ, đồng thời giảm vốn điều lệ tương ứng. Công ty đã thực hiện hủy bỏ cổ phiếu ESOP được mua lại với mệnh giá 1.890.000.000 VND và phân chênh lệch sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần là 378.000.000 VND. Ngày 09/03/2023, Công ty đã hoàn thành thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi vốn điều lệ từ 211.270.000.000 VND xuống 209.380.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	55.381.670.000	55.381.670.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	102.663.440.000	102.663.440.000
Ông Lê Thăng Bình	29.030.000.000	29.030.000.000
Các cổ đông khác	22.304.890.000	22.304.890.000
Cổ phiếu quỹ	-	1.890.000.000
Cộng	209.380.000.000	211.270.000.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01/01/2023	211.270.000.000	211.410.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	1.890.000.000	140.000.000
Vốn góp tại ngày 31/12/2023	209.380.000.000	211.270.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.938.000	21.127.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.938.000	21.127.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	21.127.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	189.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	189.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VSCH)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.564.639.205	49.313.408.415
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.000.000.000
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	76.564.639.205	48.313.408.415
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.938.000	20.941.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.657	2.307

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.564.639.205	49.313.408.415
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.000.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	76.564.639.205	48.313.408.415
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	20.938.000	20.941.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.938.000	20.941.605
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.657	2.307

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính lại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 40/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/03/2023.

4.18.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 40/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/03/2023, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (tương ứng 14.656.600.000 VND). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 10/08/2023 và thực hiện chi trả cổ tức từ 29/08/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.8. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	209.071.278.659
Trích trong năm	33.656.808.415
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2023	242.728.087.074

4.18.9. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	7.370,57	47.558,65
+ EUR	736.274,81	200,58

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	598.433.293.286	559.719.343.587
Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.636.364	93.338.989
Cộng	598.506.929.650	559.812.682.576
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	229.653.821.672	276.084.005.045

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	20.330.627.042	-
Hàng bán bị trả lại	2.019.988.937	3.683.599.230
Giảm giá hàng bán	18.390.254	375.547.270
Cộng	22.369.006.233	4.059.146.500
Trong đó: Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	20.872.552.116	340.995.980

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	312.247.562.027	285.089.980.708
Giá trị hàng tồn kho hao hụt trong năm	1.362.501.572	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	723.881.106	(144.558.993)
Cộng	314.333.944.705	284.945.421.715

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi	6.511.522.016	15.214.960.677
Cổ tức, lợi nhuận được chia	549.895.500	-
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	-	124.383.668
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.316.405.828	11.869.139.234
Cộng	9.377.823.344	27.208.483.579

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	5.300.638.763	5.380.442.414
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.761.460.638	22.072.241.707
Cộng	16.062.099.401	27.452.684.121

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	28.823.743.148	20.840.077.086
Chi phí vật liệu, bao bì	123.472.603	180.356.697
Chi phí bảo lãnh	672.970.684	1.131.408.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	938.958.276	1.164.137.882
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	4.572.469.194	4.661.040.535
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	2.898.532.469	2.398.420.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.838.131.225	114.783.796.966
Chi phí bằng tiền khác	884.141.938	690.206.427
Cộng	81.752.419.537	145.849.445.123

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	41.610.675.922	27.176.325.960
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.762.084.103	5.404.064.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.643.691.866	8.159.430.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.714.592.920	6.935.267.935
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.700.854.776	37.562.576
Chi phí bằng tiền khác	12.755.019.237	9.501.159.945
Cộng	78.186.918.824	57.213.811.318

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản hỗ trợ	-	60.000.000
Thu nhập từ bồi thường	15.394.901	-
Các khoản thu nhập khác	9.656.382	116.068.874
Cộng	25.051.283	176.068.874

5.9. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	25.763.139	2.572.958.021
Các khoản khác	134.952.659	940.268.109
Cộng	160.715.798	3.513.226.130

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.963.650.067	241.061.401.317
Chi phí nhân công	94.001.454.194	68.906.044.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.617.067.224	22.526.686.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.478.986.410	139.993.217.841
Chi phí khác bằng tiền	13.724.286.684	11.364.238.317
Cộng	473.785.444.579	483.851.588.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.044.699.779	64.163.500.122
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.488.500.391	4.712.525.067
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	914.628.388	109.053.386
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	1.030.139.104	1.103.999.988
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.543.732.899	3.499.471.693
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	6.192.299.470	914.628.388
- Cổ tức nhận được	549.895.500	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm nay	5.642.403.970	914.628.388
Tổng thu nhập chịu thuế	92.340.900.700	67.961.396.801
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.480.060.574	14.850.091.707
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.468.180.140	13.592.279.360
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	11.880.434	1.257.812.347

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	261.188.680.944	340.381.065.088
Cộng	261.188.680.944	340.381.065.088

6.2. Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	176.685.685.118	270.641.262.553
Cộng	176.685.685.118	270.641.262.553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	308.495.102.869	36.548.972.959	72.215.756.788	55.092.244.850	34.670.280.046	21.919.399.584	20.613.303.801	48.951.868.753	598.506.929.650
+ Từ khách hàng bên ngoài	308.495.102.869	36.548.972.959	72.215.756.788	55.092.244.850	34.670.280.046	21.919.399.584	20.613.303.801	48.951.868.753	598.506.929.650
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	20.892.544.976	13.167.000	1.185.715.143	148.984.565	116.910.996	1.939.657	7.210.563	2.533.333	22.369.006.233
Doanh thu thuần	287.602.557.893	36.535.805.959	71.030.041.645	54.943.260.285	34.553.369.050	21.917.459.927	20.606.093.238	46.949.335.420	576.137.923.417
Giá vốn hàng bán	167.233.293.880	20.622.942.709	39.809.024.004	26.277.323.253	13.818.779.555	9.461.563.120	8.909.759.410	28.201.258.774	314.333.944.705
Lợi nhuận gộp	120.369.264.013	15.912.863.250	31.221.017.641	28.665.937.032	20.734.589.495	12.455.896.807	11.696.333.828	20.748.076.646	261.803.978.712

Tại ngày 31/12/2023

Tài sản của bộ phận	234.593.497.505	13.337.718.025	25.434.525.190	16.741.885.634	10.812.417.779	7.692.455.865	8.509.019.299	23.955.746.013	341.077.265.310
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	953.537.726.729
Tổng tài sản									1.294.614.992.039

Nợ phải trả của bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ	11.471.034.090	1.933.754.946	2.135.040.883	1.968.625.149	1.603.334.998	754.219.780	534.005.001	1.348.767.985	21.738.782.832
									562.647.721.824
Tổng nợ phải trả									584.386.504.656

Năm 2023

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	213.865.552.646	-	-	-	-	-	-	-	213.865.552.646
Chi phí khấu hao	17.520.424.630	-	2.667.290.469	195.575.265	-	-	125.656.860	108.120.000	20.617.067.224

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	309.136.954.992	37.439.513.842	57.064.390.183	46.415.978.791	28.083.010.253	20.457.282.456	20.658.780.341	40.556.771.718	559.812.682.576
+ Từ khách hàng bên ngoài	309.136.954.992	37.439.513.842	57.064.390.183	46.415.978.791	28.083.010.253	20.457.282.456	20.658.780.341	40.556.771.718	559.812.682.576
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	1.767.671.482	3.135.428	823.226.524	678.005.864	547.792.344	11.526.666	-	227.788.192	4.059.146.500
Doanh thu thuần	307.369.283.510	37.436.378.414	56.241.163.659	45.737.972.927	27.535.217.909	20.445.755.790	20.658.780.341	40.328.983.526	555.753.536.076
Giá vốn hàng bán	155.203.272.856	16.573.062.234	34.156.848.434	23.951.538.444	11.896.295.449	10.527.545.187	10.010.553.654	22.626.305.457	284.945.421.715
Lợi nhuận gộp	152.166.010.654	20.863.316.180	22.084.315.225	21.786.434.483	15.638.922.460	9.918.210.603	10.648.226.687	17.702.678.069	270.808.114.361
Tại ngày 01/01/2023									
Tài sản của bộ phận	125.129.580.419	13.778.137.321	23.942.058.027	17.467.141.497	7.579.898.352	7.254.768.979	9.636.297.406	22.999.572.544	227.787.454.545
Tài sản không phân bổ									846.460.659.205
Tổng tài sản									1.074.248.113.750
Nợ phải trả của bộ phận	8.778.993.934	2.510.185.101	3.321.858.277	2.314.822.180	2.062.846.649	1.439.439.640	1.089.611.059	2.474.615.980	23.992.372.820
Nợ phải trả không phân bổ									400.880.608.010
Tổng nợ phải trả									424.872.980.830
Năm 2022	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	251.715.389.435	-	-	-	-	-	-	-	251.715.389.435
Chi phí khấu hao	19.212.671.811	-	2.815.523.640	225.013.118	-	-	132.676.452	140.801.264	22.526.686.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Dược Việt Nam
2. Danhson - BG Ltd
3. Công ty Cổ phần Danson Group
4. Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Danson
5. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
Chung thành viên quản lý chủ chốt
(Không là bên liên quan từ ngày 22/07/2023)
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
(Không là bên liên quan từ ngày 05/03/2023)
- Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán số dư phải thu, phải trả và vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng		
Danhson - BG Ltd	148.832.173.125	39.353.211.041
Công ty Cổ phần Danson Group	-	34.900.568.560
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson	-	153.915
Cộng - Xem thêm mục 4.2	148.832.173.125	74.253.933.516

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Dược Việt Nam	821.066.254	-
Cộng - Xem thêm mục 4.3	821.066.254	-

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	343.440.000
Danhson - BG Ltd	70.876.596.440	36.571.392.000
Công ty Cổ phần Danson Group	-	4.557.741.561
Cộng - Xem thêm mục 4.12	70.876.596.440	41.472.573.561



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Danhson - BG Ltd		
Vay dài hạn - Xem thêm mục 4.17	205.245.000.000	192.442.500.000
Lãi vay phải trả - Xem thêm mục 4.15	9.854.027.044	2.955.771.830
Cộng	215.099.027.044	195.398.271.830

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		
Danhson - BG Ltd	195.985.854.346	119.992.184.560
Công ty Cổ phần Danson Group	33.667.967.326	156.091.820.485
Cộng - Xem thêm mục 5.1	229.653.821.672	276.084.005.045

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giảm trừ doanh thu		
Danhson - BG Ltd	20.330.627.042	-
Công ty Cổ phần Danson Group	541.925.074	340.995.980
Cộng - Xem thêm mục 5.2	20.872.552.116	340.995.980

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		
Tổng công ty Dược Việt Nam	55.914.776	2.088.865.175
Danhson - BG Ltd	30.654.882.224	193.474.504.744
Công ty Cổ phần Danson Group	4.487.154.621	73.594.495.801
Cộng	35.197.951.621	269.157.865.720

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Danhson - BG Ltd		
Vay	-	187.710.500.000
Trả nợ vay	-	115.124.000.000

152-C
 TY
 H
 DANH-
 H GI
 VÂN
 AFA
 IAM
 DAN

152-C
 TY
 H
 DANH-
 H GI
 VÂN
 AFA
 IAM
 DAN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức chi trả		
Tổng công ty Dược Việt Nam	3.876.716.900	6.645.800.400
Ông Nguyễn Quốc Thắng	7.186.440.800	12.319.612.800
Ông Lê Thăng Bình	2.032.100.000	3.483.600.000

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)		1.062.500.000	-
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch HĐQT (Thời giữ chức vụ 05/03/2023)		155.555.556	933.333.336
	Thành viên HĐQT		131.512.817	-
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)		400.568.182	-
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT		159.999.996	159.999.996
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên HĐQT		159.999.996	159.999.996
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên HĐQT		480.706.295	144.000.000
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên HĐQT		159.999.996	159.999.996
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 05/03/2023)		28.487.179	159.999.996
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 05/03/2023)		28.487.179	159.999.996
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 22/07/2023)		92.699.699	-
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 22/07/2023)		185.606.062	333.333.336
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên BKS		80.000.004	80.000.004
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 22/07/2023)		32.488.288	-
Ông Giang Văn Bình	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 22/07/2023)		44.545.457	80.000.004

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)		246.300.000	-
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)		367.200.000	-
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc		1.491.850.636	1.092.163.022
Ông Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)		240.309.090	576.079.174
Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)		251.309.090	598.588.099
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)		251.178.690	598.035.948

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.705.803.076	1.690.179.076
Trên 1 năm đến 5 năm	3.328.846.663	4.205.068.699
Trên 5 năm	15.424.300.547	16.238.257.587
Cộng	20.458.950.286	22.133.505.362

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLD với số tiền 27.839.033 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại Lô số 14 – Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản thỏa thuận thuê lại đất số 426/TT-TLD/KD-15 với số tiền 13.716.816.960 VND, trả tiền thuê một lần và chi phí thuê đất phân bổ mỗi năm. Hợp đồng được ký đến ngày 16/08/2050.


Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 2453/QĐ-UBND với số tiền 73.018.503 VND/tháng. Thời gian gia hạn là 4 năm từ 12/01/2021.

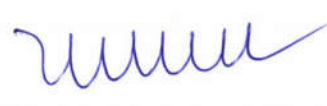
Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số G20097550/118 và phụ lục Hợp đồng số G20097550/118/PL01 ngày 24/08/2022 với số tiền 1.736.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm từ 01/10/2022 đến 30/09/2024.


10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.




Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2024


Trần Tiên Dũng
Kế toán trưởng


Lê Thị Vân Anh
Người lập